

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM  
HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC quý 1  
năm 2024)

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước**

**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: [duochatay@gmail.com](mailto:duochatay@gmail.com)
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22/04/2024 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

### Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ngô Văn Chinh

### Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng,
- BCTC HN quý 1 năm 2024
- Văn bản giải trình



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC  
riêng quý 1 năm 2024)

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

**Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2024, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 là: 16.871.320.659 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2023 là: 24.608.436.674 đồng, chênh lệch giảm 7.737.116.015 đồng tương ứng giảm 31,4% do:

- Lợi nhuận gộp quý 1 năm 2024 là 44.505.796.886 đồng so với lợi nhuận gộp quý 1 năm 2023 là 49.464.629.432 đồng, chênh lệch giảm 4.958.832.546 đồng tương ứng giảm 10,03%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1 năm 2024 là 23.073.158.485 đồng so với chi phí QLDN quý 1 năm 2023 là 15.135.969.134 đồng, chênh lệch tăng 52,4% do phát sinh chi phí vận hành liên quan của nhà máy mới CNC Hataphar.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GD

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>902.632.971.273</b>	<b>959.941.796.648</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>I.1.</b>	<b>181.285.600.368</b>	<b>282.314.872.903</b>
1.	Tiền	111		161.285.600.368	242.314.872.903
2.	Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	40.000.000.000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>140.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	I.2.	140.000.000.000	80.000.000.000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>166.481.352.444</b>	<b>231.084.824.500</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I.3.	86.310.325.455	90.642.824.505
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.4.	74.852.741.247	135.505.393.509
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	I.5.	9.091.966.082	8.710.286.826
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	I.6.	(3.773.680.340)	(3.773.680.340)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>I.7.</b>	<b>395.055.177.398</b>	<b>352.166.041.431</b>
1.	Hàng tồn kho	141		397.016.227.149	354.127.091.182
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.810.841.063</b>	<b>14.376.057.814</b>
1.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.951.474.352	13.699.258.993
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.14.	859.366.711	676.798.821
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>922.316.500.312</b>	<b>823.536.968.851</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>141.007.125.863</b>	<b>142.235.703.045</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	I.9.	139.630.465.863	140.859.043.045
	- Nguyên giá	222		345.975.184.633	343.141.306.440
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(206.344.718.770)	(202.282.263.395)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	I.10.	1.376.660.000	1.376.660.000
	- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(650.000.000)	(650.000.000)
<b>III.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>733.179.488.224</b>	<b>632.898.120.518</b>
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	I.8.	733.179.488.224	632.898.120.518
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>I.2.</b>	<b>45.893.525.000</b>	<b>45.893.525.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.150.000.000	3.150.000.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.236.361.225</b>	<b>2.509.620.288</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	I.11.	2.236.361.225	2.509.620.288
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>		<b>1.824.949.471.585</b>	<b>1.783.478.765.499</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	Đơn vị tính: VND 01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>816.873.433.957</b>	<b>751.103.918.530</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>599.470.670.560</b>	<b>576.454.028.471</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	I.12.	168.251.255.396	131.427.016.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	I.13.	114.190.083.927	96.998.559.297
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	I.14.	3.296.542.729	4.238.080.556
4. Phải trả người lao động		314		11.008.619.697	5.956.901.922
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	I.15.	89.199.064	130.878.418
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	I.16.	2.859.160.035	1.008.026.128
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	I.17.	574.266.221	180.222.524
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	I.18.	296.185.035.650	333.482.635.213
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		3.016.507.841	3.031.707.841
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>217.402.763.397</b>	<b>174.649.890.059</b>
1. Phải trả dài hạn khác		337	I.17.	4.432.100.000	4.432.100.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	I.18.	212.970.663.397	170.217.790.059
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>1.008.076.037.628</b>	<b>1.032.374.846.969</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>I.19.</b>	<b>1.008.076.037.628</b>	<b>1.032.374.846.969</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		823.417.730.000	823.417.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		823.417.730.000	823.417.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		96.320.000.000	96.320.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		414		24.375.893.101	24.375.893.101
4. Cổ phiếu quỹ		415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển		418		8.963.148.976	8.963.148.976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		55.014.395.551	79.313.204.892
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a		38.143.074.892	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		421b		16.871.320.659	79.313.204.892
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>		<b>440</b>		<b>1.824.949.471.585</b>	<b>1.783.478.765.499</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

## CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Mẫu số B 02 - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	II.1	470.496.215.052	477.368.979.473	470.496.215.052	477.368.979.473
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		470.496.215.052	477.368.979.473	470.496.215.052	477.368.979.473
4 Giá vốn hàng bán	11	II.2	425.990.418.166	427.904.350.041	425.990.418.166	427.904.350.041
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.505.796.886	49.464.629.432	44.505.796.886	49.464.629.432
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	II.3	9.391.699.328	6.815.761.190	9.391.699.328	6.815.761.190
7 Chi phí tài chính	22	II.4	4.708.544.567	5.160.960.314	4.708.544.567	5.160.960.314
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.623.916.572	5.112.898.135	3.623.916.572	5.112.898.135
8 Chi phí bán hàng	24	II.7	9.200.240.679	7.961.287.733	9.200.240.679	7.961.287.733
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	II.7	23.073.158.485	15.135.969.134	23.073.158.485	15.135.969.134
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		16.915.552.483	28.022.173.441	16.915.552.483	28.022.173.441
11 Thu nhập khác	31	II.5	3.151.248.135	2.628.271.841	3.151.248.135	2.628.271.841
12 Chi phí khác	32	II.6	3.616.523	9.919.552	3.616.523	9.919.552
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.147.631.612	2.618.352.289	3.147.631.612	2.618.352.289
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.063.184.095	30.640.525.730	20.063.184.095	30.640.525.730

15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.8	3.191.863.436	6.032.089.056	3.191.863.436	6.032.089.056
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.871.320.659	24.608.436.674	16.871.320.659	24.608.436.674

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

M.S.N.: 050039140  
**Tổng Giám đốc**



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND
			Năm 2024	Năm 2023	
			Năm 2024	Năm 2023	Lũy kế từ đầu năm
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.063.184.095	30.640.525.730	30.640.525.730
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.062.455.375	3.114.075.780	3.114.075.780
- Các khoản dự phòng	03		-	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.798.254.697)	(1.474.753.203)	(1.474.753.203)
- Chi phí lãi vay	06		3.623.916.572	5.112.898.135	5.112.898.135
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.951.301.345	37.392.746.442	37.392.746.442
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.666.105.998	71.196.969.495	71.196.969.495
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(42.889.135.967)	(67.726.813.951)	(67.726.813.951)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		60.131.130.169	36.325.355.986	36.325.355.986
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		273.259.063	348.365.189	348.365.189
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.582.237.218)	(5.188.306.164)	(5.188.306.164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.217.799.197)	(8.199.924.276)	(8.199.924.276)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.200.000)	(15.500.000)	(15.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		91.317.424.193	64.132.892.721	64.132.892.721
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(103.115.245.899)	(160.911.950.462)	(160.911.950.462)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	91.000.000	91.000.000

3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.000.000.000)	-	(140.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	80.000.000.000	3.000.000.000	80.000.000.000	3.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.483.405.396	549.506.628	6.483.405.396	549.506.628
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(156.631.840.503)</b>	<b>(157.271.443.834)</b>	<b>(156.631.840.503)</b>	<b>(157.271.443.834)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-	-
2.	Tiền thu từ đi vay	33	127.938.552.789	144.912.474.602	127.938.552.789	144.912.474.602
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(122.483.279.014)	(87.596.871.007)	(122.483.279.014)	(87.596.871.007)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.170.130.000)	-	(41.170.130.000)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(35.714.856.225)</b>	<b>57.315.603.595</b>	<b>(35.714.856.225)</b>	<b>57.315.603.595</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(101.029.272.535)</b>	<b>(35.822.947.518)</b>	<b>(101.029.272.535)</b>	<b>(35.822.947.518)</b>
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	282.314.872.903	79.785.928.673	282.314.872.903	79.785.928.673
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61				
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>181.285.600.368</b>	<b>43.962.981.155</b>	<b>181.285.600.368</b>	<b>43.962.981.155</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>161.285.600.368</b>	<b>242.314.872.903</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>8.499.789.826</i>	<i>11.159.798.301</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>152.785.810.542</i>	<i>231.155.074.602</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	152.748.781.272	230.905.237.974
Tiền gửi ngân hàng USD	30.792.016	243.610.722
Tiền gửi ngân hàng EUR	6.237.254	6.225.906
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>181.285.600.368</b>	<b>282.314.872.903</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính***a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	110.000.000.000	110.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (3)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (4)	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

(1) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi:

- Hợp đồng tiền gửi số 320/2023/44432 ngày 29/12/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi trả cuối kỳ.
- Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/45124 ngày 03/01/2024, số tiền 50 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi trả cuối kỳ.
- Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/45189 ngày 03/01/2024, số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi trả cuối kỳ.

(2) Các hợp đồng tiền gửi số 080923/HĐTGVAB-DHT ngày 08/09/2023, số tiền 30 tỷ đồng kỳ hạn 06 tháng; hợp đồng tiền gửi số 190923/HĐTGVAB-DHT ngày 19/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng kỳ hạn 06 tháng; hợp đồng tiền gửi số 220923/HĐTGVAB-DHT ngày 22/09/2023, số tiền 10 tỷ đồng kỳ hạn 06 tháng. Khoản tiền gửi đã được tất toán trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

(3) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 177578202401030003 ngày 03/01/2024, số tiền 30 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi trả cuối kỳ.

(4) Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTGVAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>22.743.525.000</b>	-	<b>22.743.525.000</b>	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>3.150.000.000</b>	-	<b>3.150.000.000</b>	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
<b>Cộng (*)</b>	<b>25.893.525.000</b>	-	<b>25.893.525.000</b>	-

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND. Trong kỳ, Công ty được trả cổ tức cổ phiếu với số lượng bằng 245.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 490.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (số đầu năm là 245.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ). Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

(\*) Tại thời điểm 31/03/2024, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**3. Phải thu khách hàng**

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>86.310.325.455</b>	<b>(3.773.680.340)</b>	<b>90.642.824.505</b>	<b>(3.773.680.340)</b>
<b>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</b>				
Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh	372.626.760	-	1.670.558.740	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	6.313.252.008	-	4.549.968.171	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar healthcare Việt Nam	29.617.450.671	-	26.212.190.412	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	1.384.862.253	-	3.313.990.805	-
Công ty TNHH Đức Tâm	666.267.212	-	2.203.886.259	-
Công ty CP Dược phẩm Vinh Gia	2.997.906.507	-	1.499.141.227	-
Công ty TNHH Trường Huy	1.141.004.002	-	5.123.408.880	-
Công ty CP Dược phẩm Hướng Việt	336.968.100	-	672.626.120	-
Công ty CP Dược phẩm Hạnh Hà	1.745.383.940	-	2.352.668.815	-
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	2.990.885.246	-	3.436.631.786	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	3.844.221.045	-	3.164.579.670	-
Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Vạn Xuân	5.802.218.582	-	5.802.218.582	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	2.026.115.000	(1.660.735.000)	1.962.815.000	(1.660.735.000)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>74.852.741.247</b>	<b>135.505.393.509</b>
<b>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</b>		
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	11.010.224.815	7.840.464.844
Công ty TNHH kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	7.692.957.142	2.243.065.779

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty CP giải pháp ERP - ITG	711.672.000	711.672.000
XL Laboratories PVT.,LTD	28.804.578.511	37.713.769.569
Joy - Maitreya Int'l Ltd (nhà máy CNC)	-	51.874.391.631
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	20.799.792	791.659.332
Công ty cổ phần Newtek Việt Nam	1.390.482.170	595.920.930
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	-	5.827.328.000
Ind-Swift Limited	-	5.027.823.448
Consorzio Con Attivita Esterna Medexport Italia	4.164.483.066	4.413.518.968

5. Phải thu khác	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Phải thu khác</b>	<b>2.155.864.627</b>	-	<b>1.814.635.826</b>	-
Lãi dự thu	1.936.328.696	-	1.621.479.395	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	975.452.056	-	28.273.973	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	700.493.078	-	1.593.205.422	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh	260.383.562	-	-	-
Các đối tượng khác	219.535.931	-	193.156.431	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>529.058.955</b>	-	<b>488.608.500</b>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Đối tượng khác	229.058.955	-	188.608.500	-
<b>Đặt cọc, ký quỹ</b>	<b>6.407.042.500</b>	-	<b>6.407.042.500</b>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
<b>Cộng</b>	<b>9.091.966.082</b>	-	<b>8.710.286.826</b>	-

(\*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư đối với dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**6. Nợ xấu**

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.660.735.000	-	1.660.735.000	-
Các đối tượng khác	2.190.606.867	77.661.527	2.190.606.867	77.661.527
<b>Cộng</b>	<b>3.851.341.867</b>	<b>77.661.527</b>	<b>3.851.341.867</b>	<b>77.661.527</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/03/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	107.733.771.980	-	98.772.700.590	-
Công cụ, dụng cụ	58.522.537	-	95.504.964	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	52.376.393	-
Thành phẩm	48.534.683.487	(1.961.049.751)	60.092.988.644	(1.961.049.751)
Hàng hóa	240.689.249.145	-	195.113.520.591	-
<b>Cộng</b>	<b>397.016.227.149</b>	<b>(1.961.049.751)</b>	<b>354.127.091.182</b>	<b>(1.961.049.751)</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	1.916.482.750
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	4.036.194.091	3.268.730.585
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	729.143.294.133	627.712.907.183
<b>Cộng</b>	<b>733.179.488.224</b>	<b>632.898.120.518</b>

(\*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar". Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 31/03/2024 là 13.727.052.023 đồng (Tại 01/01/2024 là 10.644.264.327 đồng)

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư ngày 01/01/2024	133.838.941.829	195.324.339.439	9.095.288.205	4.443.454.467	439.282.500	343.141.306.440	
Mua trong năm	-	2.614.086.193	-	219.792.000	-	2.833.878.193	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/03/2024	133.838.941.829	197.938.425.632	9.095.288.205	4.663.246.467	439.282.500	345.975.184.633	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư ngày 01/01/2024	80.185.047.259	112.245.007.863	5.065.766.228	4.422.508.687	363.933.358	202.282.263.395	
Khấu hao trong năm	1.001.196.306	2.872.850.873	147.867.705	13.085.334	27.455.157	4.062.455.375	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/03/2024	81.186.243.565	115.117.858.736	5.213.633.933	4.435.594.021	391.388.515	206.344.718.770	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2024	53.653.894.570	83.079.331.576	4.029.521.977	20.945.780	75.349.142	140.859.043.045	
Tại ngày 31/03/2024	52.652.698.264	82.820.566.896	3.881.654.272	227.652.446	47.893.985	139.630.465.863	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/03/2024: 146.266.919.634 VND (Tại thời điểm 31/12/2023: 146.181.119.634 VND).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2024	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	650.000.000	-	650.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2024	650.000.000	-	650.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 31/03/2024	-	1.376.660.000	1.376.660.000

**11. Chi phí trả trước**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.357.895.758	1.514.730.505
Chi phí sửa chữa TSCĐ	878.465.467	994.889.783
<b>Cộng</b>	<b>2.236.361.225</b>	<b>2.509.620.288</b>

**12. Phải trả người bán**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>168.251.255.396</b>	<b>168.251.255.396</b>	<b>131.427.016.572</b>	<b>131.427.016.572</b>
<b>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</b>				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	-	-	539.527.040	539.527.040
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.900.446.544	2.900.446.544	2.744.299.512	2.744.299.512
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	3.059.595.343	3.059.595.343	8.245.259.828	8.245.259.828

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty TNHH Y dược Quang Minh	564.299.713	564.299.713	564.299.713	564.299.713
SRS PHARMACEUTICALS PVT LTD	9.008.040.611	9.008.040.611	9.008.040.611	9.008.040.611
Windlas Biotech	2.966.121.378	2.966.121.378	-	-
XL Laboratories PVT.,LTD	4.095.511.411	4.095.511.411	8.933.113.411	8.933.113.411
Inbiotech l.t.d	23.202.858.000	23.202.858.000	-	-
Delta Pharma Ltd	20.836.928.145	20.836.928.145	12.691.623.450	12.691.623.450
Lupin Limited	17.964.243.525	17.964.243.525	18.303.982.917	18.303.982.917

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>114.190.083.927</b>	<b>96.998.559.297</b>
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Thiết bị T&T	15.769.159.665	5.544.911.468
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	13.451.578.458	7.689.770.288
Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	-	3.447.444.920
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dược phẩm Việt Tín.	-	2.146.717.544
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	11.840.217.439	22.738.809.238
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	33.304.550.488	18.585.000.000
Công ty CP Dược phẩm Vietlife	3.603.000.000	1.939.200.000
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	1.020.480.597	1.642.676.819
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	3.100.000.001	9.250.000.001
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	-	4.700.000.000
Công ty CP Sinh Dược 123	-	1.592.918.000
Công ty CP Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	-	3.392.886.547

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/03/2024
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	7.060.404		7.060.404	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	19.879.915.561	19.879.915.561	-
Thuế TNDN	3.217.799.197	3.191.863.436	3.217.799.197	3.191.863.436

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Thuế Thu nhập cá nhân	1.013.220.955	1.841.099.934	2.749.641.596	104.679.293
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế đất	-	403.998	403.998	-
<b>Cộng</b>	<b>4.238.080.556</b>	<b>24.913.282.929</b>	<b>25.854.820.756</b>	<b>3.296.542.729</b>

**b) Phải thu**

Thuế GTGT đầu ra	622.855.829	-	-	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	40.582.075	1.972.955.840	2.157.729.351	225.355.586
Các loại thuế khác	13.360.917	137.917.343	135.711.722	11.155.296
<b>Cộng</b>	<b>676.798.821</b>	<b>2.110.873.183</b>	<b>2.293.441.073</b>	<b>859.366.711</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi vay phải trả	89.199.064	130.878.418
<b>Cộng</b>	<b>89.199.064</b>	<b>130.878.418</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	2.859.160.035	1.008.026.128
<b>Cộng</b>	<b>2.859.160.035</b>	<b>1.008.026.128</b>

**17. Phải trả khác**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>574.266.221</b>	<b>180.222.524</b>
Các khoản bảo hiểm	230.087.155	73.353.093
Các khoản phải trả, phải nộp khác	344.179.066	106.869.431
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.432.100.000</b>	<b>4.432.100.000</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	4.432.100.000	4.432.100.000
<b>Cộng</b>	<b>5.006.366.221</b>	<b>4.612.322.524</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

**18.1. Vay**

	31/03/2024				Trong năm		01/01/2024	Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>296.185.035.650</b>	<b>296.185.035.650</b>	<b>85.185.679.451</b>	<b>122.483.279.014</b>	<b>333.482.635.213</b>	<b>333.482.635.213</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	17.862.061.756	17.862.061.756	9.553.751.381	35.713.977.526	44.022.287.901	44.022.287.901		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	39.398.292.013	39.398.292.013	9.053.903.250	18.683.835.300	49.028.224.063	49.028.224.063		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	32.158.039.883	32.158.039.883	9.714.525.250	-	22.443.514.633	22.443.514.633		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	111.867.240.024	111.867.240.024	34.219.226.579	52.550.512.988	130.198.526.433	130.198.526.433		
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (5)	-	-	-	4.578.750.000	4.578.750.000	4.578.750.000		
Vay cá nhân (6)	94.899.401.974	94.899.401.974	22.644.272.991	10.956.203.200	83.211.332.183	83.211.332.183		
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>212.970.663.397</b>	<b>212.970.663.397</b>	<b>42.752.873.338</b>	<b>-</b>	<b>170.217.790.059</b>	<b>170.217.790.059</b>		
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	212.970.663.397	212.970.663.397	42.752.873.338	-	170.217.790.059	170.217.790.059		
<b>Cộng</b>	<b>509.155.699.047</b>	<b>509.155.699.047</b>	<b>127.938.552.789</b>	<b>122.483.279.014</b>	<b>503.700.425.272</b>	<b>503.700.425.272</b>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2024; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 47/23/QLN/CTD/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 17/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 03/11/2024 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/09 ngày 08/09/2023 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2024, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177578/HĐTDHM ngày 01/5/2023; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.26665152.TD ngày 14/6/2023; hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán (bao gồm Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh bảo hành) là 30 tỷ đồng; mục đích cấp tín dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phâm của Công ty; Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm xác định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và Thỏa thuận chung, thời hạn cho vay trong thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: tối đa 6 tháng; thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 07/04/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,133% đến 0,4%/tháng là các cá nhân khác.
- (7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của Kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Alaska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đạt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN

**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư ngày 01/01/2023</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>314.934.410.617</b>	<b>118.103.316.430</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>66.667.616.054</b>	<b>763.778.493.101</b>	
Tăng vốn trong năm trước	84.000.000.000	96.600.000.000	-	-	-	180.600.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	79.313.204.892	79.313.204.892	
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(280.000.000)	-	-	-	(280.000.000)	
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (i)	-	-	66.667.616.054	-	(66.667.616.054)	-	
Tăng vốn góp Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần (i)	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-	
Tăng vốn góp Chủ sở hữu từ vốn khác của Chủ sở hữu (i)	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-	
<b>Số dư ngày 31/12/2023</b>	<b>823.417.730.000</b>	<b>96.320.000.000</b>	<b>24.375.893.101</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>79.313.204.892</b>	<b>1.023.411.697.993</b>	
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(41.170.130.000)	(41.170.130.000)	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	16.871.320.659	16.871.320.659	
<b>Số dư ngày 31/03/2024</b>	<b>823.417.730.000</b>	<b>96.320.000.000</b>	<b>24.375.893.101</b>	<b>(15.130.000)</b>	<b>55.014.395.551</b>	<b>999.112.888.652</b>	

(\*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 1250/NQ-DHTT ngày 27/12/2023 của Hội đồng quản trị thông qua việc chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 với tỷ lệ 5%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	288.111.780.000	268.111.780.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chinh	20.178.110.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	52.219.860.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	1.568.280.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	32.004.810.000
Các cổ đông khác	288.636.370.000	308.636.370.000
<b>Cộng</b>	<b>823.417.730.000</b>	<b>823.417.730.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	823.417.730.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	823.417.730.000	264.088.280.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>41.170.130.000</b>	-

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	82.341.773
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	82.340.260
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	82.340.260	82.340.260
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

**e) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không có
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**f) Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2024
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
<b>Cộng</b>	<b>8.963.148.976</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.963.148.976</b>

**Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/03/2024	01/01/2024
USD	1.250,68	10.145,83
EUR	238,71	238,76

**II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	334.521.751.435	294.934.575.637
Doanh thu bán thành phẩm	135.974.463.617	182.434.403.836
<b>Cộng</b>	<b>470.496.215.052</b>	<b>477.368.979.473</b>

**b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****2. Giá vốn bán hàng**

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	325.404.057.432	286.901.830.603
Giá vốn của thành phẩm đã bán	100.586.360.734	141.002.519.438
<b>Cộng</b>	<b>425.990.418.166</b>	<b>427.904.350.041</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
<b>Cộng</b>	<b>9.391.699.328</b>	<b>6.815.761.190</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**4. Chi phí tài chính**

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
Cộng	4.708.544.567	5.160.960.314

**5. Thu nhập khác**

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
Cộng	3.151.248.135	2.628.271.841

**6. Chi phí khác**

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
Cộng	3.616.523	9.919.552

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	9.200.240.679	7.961.287.733
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	23.073.158.485	15.135.969.134

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.191.863.436	6.032.089.056

**III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	Quý 1/2024 VND	Quý 1/2023 VND
Tăng vốn góp CSH từ thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH	-	-

**2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	127.938.552.789	144.912.474.602
---	-----------------	-----------------

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	122.483.279.014	87.596.871.007
--	-----------------	----------------

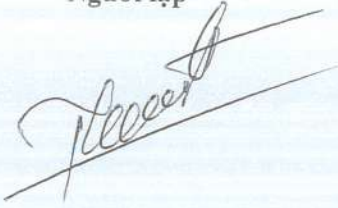
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2024

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuất

Tổng giám đốc



Lê Xuân Thắng